

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

Tháng 07 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 23
PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	24 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.922.963.795	88.762.950.683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.300.627.659	30.751.328.212
1. Tiền	111	5	2.492.063.841	4.991.654.010
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.808.563.818	25.759.674.202
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.309.743.161	51.078.299.606
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	25.746.782.811	48.497.491.213
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.798.398.533	1.402.311.398
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.764.561.817	1.178.496.995
III. Hàng tồn kho	140		16.590.582.490	5.897.364.030
1. Hàng tồn kho	141	9	16.590.582.490	5.897.364.030
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		722.010.485	1.035.958.835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	171.783.177	1.035.958.835
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		536.833.921	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	13.393.387	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.598.439.738	7.058.929.883
I. Tài sản cố định	220		2.498.931.794	2.937.585.950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.734.803.826	1.987.577.602
- Nguyên giá	222		9.343.505.314	9.075.777.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.608.701.488)	(7.088.200.212)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	764.127.968	950.008.348
- Nguyên giá	228		1.410.350.000	1.499.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(646.222.032)	(549.891.652)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.047.227.096	4.033.245.455
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.047.227.096	4.033.245.455
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		205.200	205.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	205.200	205.200
IV. Tài sản dài hạn khác	260		52.075.648	87.893.278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	52.075.648	87.893.278
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		89.521.403.533	95.821.880.566

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.865.526.926	40.337.704.376
I. Nợ ngắn hạn	310		38.865.526.926	40.337.704.376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.835.425.926	19.978.839.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.956.979.285	265.712.636
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	971.224.201	3.055.658.910
4. Phải trả người lao động	314		4.715.932.720	8.022.102.652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	557.916.313	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.802.231.008	189.662.924
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	420.581.491	586.472.443
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.605.235.982	8.239.255.584
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.655.876.607	55.484.176.190
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	50.655.876.607	55.484.176.190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19a	39.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	7.396.956.276	7.396.956.276
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19b	4.258.920.331	18.087.219.914
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.258.920.331	18.087.219.914
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		89.521.403.533	95.821.880.566

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Giám đốc


Nguyễn Hữu Hưng


Nguyễn Văn Quý


Phan Thanh Sơn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ năm ngày 09/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Sản xuất máy tính; sản xuất thiết bị tự động hóa;
- Môi giới thương mại; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; dịch vụ lưu trữ dữ liệu;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải;
- Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
- Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hóa (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải);
- Cho thuê bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ báo cáo là kinh doanh thiết bị, cung cấp dịch vụ và phần mềm.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
---------------	----------------	-----------------------------------

Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)

- | | | |
|---|--|-----------------------|
| 1. Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh | Số 114 Bis đường Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | Giao dịch và tiếp thị |
|---|--|-----------------------|

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

a) *Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

b) *Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:*

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2018 là 22.665 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 22.670 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex), tại thời điểm ngày 30/06/2018 là 22.920 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 22.920 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2017 (số năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho dự án “Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”, dự án “Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại CHXD” và dự án “Giải pháp EGAS Printer tại CHXD”.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Chi phí phải trả là các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh thực tế đã phát sinh trong kỳ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày 30/06/2018.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

Dự phòng phải trả khác là quỹ tiền lương dự phòng năm 2017, việc trích lập và sử dụng được thực hiện theo quy định tại mục c, khoản 2.6, điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2018 phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn của dịch vụ và phần mềm đã cung cấp trong kỳ chưa bao gồm cả chi phí nhân công trực tiếp.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.17 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Từ ngày 01/0/2018 đến ngày 26/04/2018 Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Từ ngày 27/04/2018, Tập đoàn Xăng dầu Việt nam đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 1.509.927 cổ phần cho Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex. Như vậy, Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex trở thành Công ty mẹ của Công ty với tỷ lệ sở hữu là 50,33 % vốn điều lệ. Theo đó, các công ty con khác thuộc Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex được coi là bên liên quan với Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***5. TIỀN**

	<u>30/06/2018</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2018</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	372.324.412	716.995.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.119.739.429	4.274.658.356
Cộng	<u>2.492.063.841</u>	<u>4.991.654.010</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>30/06/2018</u> <u>VND</u>			<u>01/01/2018</u> <u>VND</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	205.200	205.200	-	205.200

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2018</u> <u>VND</u>
Ngắn hạn	25.746.782.811	48.497.491.213
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5.027.056.710	14.294.110.655
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>5.027.056.710</i>	<i>-</i>
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>7.335.420.059</i>
<i>Công ty TNHH Hải Linh</i>	<i>-</i>	<i>6.958.690.596</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	20.719.726.101	34.203.380.558

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Phụ lục số 01: Bảng tổng hợp giao dịch và số dư với các bên liên quan)

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2018</u> <u>VND</u>		<u>01/01/2018</u> <u>VND</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ngắn hạn	1.764.561.817	-	1.178.496.995	-
Ký cược, ký quỹ	714.006.920	-	835.634.334	-
Phải thu khác	249.596.597	-	132.642.961	-
Tạm ứng	800.958.300	-	210.219.700	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.969.852.488	-	1.685.222.491	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.241.588.928	-	3.627.055.366	-
Hàng hóa	212.207.074	-	585.086.173	-
Hàng gửi bán	166.934.000	-	-	-
Cộng	16.590.582.490	-	5.897.364.030	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
10.1 Ngắn hạn	171.783.177	1.035.958.835		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	133.783.177	225.904.835		
Chi phí thuê văn phòng	-	792.054.000		
Cước internet	38.000.000	18.000.000		
10.2 Dài hạn	52.075.648	87.893.278		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.016.652	16.066.656		
Chi phí sửa chữa văn phòng	14.658.308	29.316.650		
Chi phí thuê chứng thư số Global Sign	33.400.688	42.509.972		

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	4.909.949.465	2.540.456.669	1.625.371.680	9.075.777.814
Tăng trong kỳ	374.210.000	-	-	374.210.000
Mua sắm	374.210.000	-	-	374.210.000
Giảm trong kỳ	-	-	106.482.500	106.482.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	106.482.500	106.482.500
Tại ngày 30/06/2018	5.284.159.465	2.540.456.669	1.518.889.180	9.343.505.314
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	3.705.045.044	2.114.047.569	1.269.107.599	7.088.200.212
Tăng trong kỳ	406.875.858	88.222.578	131.885.340	626.983.776
Khấu hao trong kỳ	406.875.858	88.222.578	131.885.340	626.983.776
Giảm trong kỳ	-	-	106.482.500	106.482.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	106.482.500	106.482.500
Tại ngày 30/06/2018	4.111.920.902	2.202.270.147	1.294.510.439	7.608.701.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	1.204.904.421	426.409.100	356.264.081	1.987.577.602
Tại ngày 30/06/2018	1.172.238.563	338.186.522	224.378.741	1.734.803.826

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là: 4.947.491.847 VND (tại ngày 30/06/2017 là: 4.829.453.736 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	1.033.500.000	466.400.000	1.499.900.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	89.550.000	-	89.550.000
Giảm khác	89.550.000	-	89.550.000
Tại ngày 30/06/2018	943.950.000	466.400.000	1.410.350.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	83.491.672	466.399.980	549.891.652
Tăng trong năm	96.330.360	20	96.330.380
Khấu hao trong năm	96.330.360	20	96.330.380
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	179.822.032	466.400.000	646.222.032
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	950.008.328	20	950.008.348
Tại ngày 30/06/2018	764.127.968	-	764.127.968

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là: 466.400.000 VND (tại ngày 30/06/2017 là 0 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án “Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”	4.026.748.911	3.868.300.000
Dự án “Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại CHXD”	10.440.407	76.581.818
Dự án “Giải pháp EGAS Printer tại CHXD”	10.037.778	88.363.637
Cộng	4.047.227.096	4.033.245.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Giá trị VND	30/06/2018 Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	01/01/2018 Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	8.835.425.926	8.835.425.926	19.978.839.227	19.978.839.227
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả Công Ty CP TM & Công Nghệ Kỹ Thuật ECOMÉ	6.971.915.390	6.971.915.390	9.116.596.446	9.116.596.446
Chi nhánh Công ty CP Thương mại Dịch vụ Vùng đất Kỹ thuật số Công ty CP Phần mềm D2S			4.064.296.446	4.064.296.446
Công Ty CP Giải Pháp Công Nghệ Tin Học Và Viễn Thông HD	4.670.759.390	4.670.759.390	2.570.700.000	2.570.700.000
Công Ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG	2.301.156.000	2.301.156.000	2.481.600.000	2.481.600.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.863.510.536	1.863.510.536	10.862.242.781	10.862.242.781

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2018 VND
15.1 Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	467.091.502	528.000	481.012.889	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	50.223.307	50.223.307	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.226.496	1.226.496	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.986.756.233	1.064.730.083	2.122.693.709	928.792.607
Thuế thu nhập cá nhân	601.811.175	422.783.590	982.163.171	42.431.594
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	3.055.658.910	1.543.491.476	3.641.319.572	971.224.201
	01/01/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số được hoàn, được giảm trừ VND	30/06/2018 VND
15.2 Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	13.393.387		-
Cộng	-	13.393.387		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	557.916.313	-
Các khoản trích trước khác	557.916.313	-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	5.802.231.008	189.662.924
Kinh phí công đoàn	207.143.865	186.747.409
Bảo hiểm xã hội	151.673.105	-
Bảo hiểm y tế	28.691.875	397.000
Bảo hiểm thất nghiệp	9.630.500	266.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.400.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.091.663	2.252.515

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa VND</u>	<u>Dự phòng bảo hành công trình VND</u>	<u>Dự phòng phải trả tiền lương VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Ngắn hạn				
Tại ngày 01/01/2018	267.714.200	318.758.243	-	586.472.443
Trích lập dự phòng	-	-	3.717.555.219	3.717.555.219
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(79.368.208)	(86.522.744)	(3.717.555.219)	(3.883.446.171)
Tại ngày 30/06/2018	188.345.992	232.235.499	-	420.581.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	30.000.000.000	7.396.956.276	16.719.744.671	54.116.700.947
Tăng trong kỳ trước	-	-	1.249.547.063	1.249.547.063
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.249.547.063	1.249.547.063
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ trước	-	-	16.719.744.671	16.719.744.671
Phân phối lợi nhuận	-	-	16.719.744.671	16.719.744.671
Tại ngày 31/03/2017	30.000.000.000	7.396.956.276	1.249.547.063	38.646.503.339
Tại ngày 01/01/2018	30.000.000.000	7.396.956.276	18.087.219.914	55.484.176.190
Tăng trong kỳ này	9.000.000.000	-	4.258.920.331	13.258.920.331
Lãi trong kỳ này	-	-	4.258.920.331	4.258.920.331
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
Giảm trong kỳ này	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Tại ngày 30/06/2018	39.000.000.000	7.396.956.276	4.258.920.331	50.655.876.607

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	-	15.099.270.000	15.099.270.000
CTCP-Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex Công ty TNHH Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông Ông Hoàng Hải Đường Các cổ đông khác	19.629.050.000 1.209.400.000 190.950.000 3.917.650.000 14.052.950.000	19.629.050.000 1.209.400.000 190.950.000 3.917.650.000 14.052.950.000	- 930.310.000 146.890.000 3.013.580.000 10.809.950.000	- 930.310.000 146.890.000 3.013.580.000 10.809.950.000
Cộng	39.000.000.000	39.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	30.000.000.000	30.000.000.000
Tăng trong kỳ	9.000.000.000	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2018	39.000.000.000	30.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	18.087.219.914	16.719.744.671
Tăng trong kỳ	4.258.920.331	1.249.547.063
Lợi nhuận trong kỳ	4.258.920.331	1.249.547.063
Giảm trong kỳ	18.087.219.914	16.719.744.671
Phân phối lợi nhuận năm trước	18.087.219.914	16.719.744.671
Chia cổ tức	14.400.000.000	13.377.000.000
- Trong đó: + Chia bằng tiền	5.400.000.000	13.377.000.000
+ Chia bằng phát hành cổ phiếu	9.000.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.687.219.914	3.342.744.671
Tại ngày 30/06/2018	4.258.920.331	1.249.547.063
c. Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.900.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đô la Mỹ (USD)	39.955,91	60.163,16

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	17.227.389.790	12.574.149.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	19.948.030.055	8.859.990.282
Cộng	37.175.419.845	21.434.139.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn thiết bị	15.684.135.159	10.886.584.178
Giá vốn dịch vụ và phần mềm đã cung cấp	7.218.325.092	255.439.505
Cộng	<u>22.902.460.251</u>	<u>11.142.023.683</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	579.652.242	503.310.984
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.400	2.127
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.780.444	26.076.094
Cộng	<u>610.503.086</u>	<u>529.389.205</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	21.773.868
Chi phí tài chính khác	70	106
Cộng	<u>70</u>	<u>21.773.974</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	4.486.269.857	5.148.457.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.323.866.149	1.187.545.242
Chi phí khác bằng tiền	1.499.959.711	1.405.641.321
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.304.146.279	1.538.019.608
Cộng	<u>9.614.241.996</u>	<u>9.279.663.656</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***26. THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.590.909	-
Các khoản khác	28.838.891	33.749.244
Cộng	54.429.800	33.749.244

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	5.323.650.414	1.553.816.964
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	5.323.650.414	1.553.816.964
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 10% (4a)	-	64.934.923
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4b)	5.323.650.414	1.488.882.041
Thuế TNDN phải nộp (5)=(4a)*10%+(4b)*20%	1.064.730.083	304.269.901
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)-(6)	1.064.730.083	304.269.901

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.416.221.666	11.186.452.904
Chi phí nhân công	10.520.486.891	5.148.457.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	723.314.156	702.304.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.428.923.089	1.548.016.039
Chi phí khác bằng tiền	2.427.756.445	1.836.456.591
Cộng	32.516.702.247	20.421.687.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.258.920.331	1.249.547.063
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	4.258.920.331	1.249.547.063
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.900.000	3.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.092	320

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc, Kế toán trưởng:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	266.068.881	318.677.653
Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	873.209.500	823.017.597
Giám đốc	307.637.500	310.696.134
Phó Giám đốc	318.979.500	266.059.012
Kế toán trưởng	246.592.500	246.262.451

- Các thông tin khác về bên liên quan được chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo báo cáo tài chính này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 do Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex tự lập theo chế độ và quy định hiện hành.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Hưng


Nguyễn Văn Quý




Phan Thanh Sơn

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN02-A

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mờ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
1	Công Ty Xăng Dầu Hà Giang					12.670.000	10.687.350	1.982.650
2	Công Ty Xăng Dầu Cao Bằng					12.690.000	10.621.350	2.068.650
3	Công Ty Xăng Dầu Điện Biên					1.790.000	1.528.000	262.000
4	Công Ty Xăng Dầu Tuyên Quang					204.185.000	164.804.758	39.380.242
5	Công Ty Xăng Dầu Yên Bái					3.580.000	3.056.000	524.000
6	Công Ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái					155.345.000	126.854.038	28.490.962
7	Chi Nhánh Xăng Dầu Lạng Sơn.					14.600.000	12.206.700	2.393.300
8	Xí Nghiệp Bán Lê Xăng Dầu Khu Vực I					7.300.000	6.103.350	1.196.650
9	Công Ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình					512.425.000	477.709.634	34.715.366
10	Chi Nhánh Xăng Dầu Hòa Bình					86.450.000	70.129.268	16.320.732
11	Chi Nhánh Xăng Dầu Sơn La					43.225.000	35.064.634	8.160.366
12	Xí Nghiệp Xăng Dầu K133					86.450.000	70.129.268	16.320.732
13	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực III					11.360.000	7.713.000	3.647.000
14	Công Ty Xăng Dầu Thái Bình					86.450.000	70.129.268	16.320.732
15	Công Ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh					91.820.000	74.737.999	17.082.001
16	Chi Nhánh Xăng Dầu Hà Nam					19.160.000	16.103.350	3.056.650
17	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Bình					3.580.000	3.056.000	524.000
18	Công Ty Xăng Dầu B12					555.568.633	449.226.952	106.341.681
19	Chi Nhánh Xăng Dầu Hải Dương					7.300.000	6.103.350	1.196.650
20	Chi Nhánh Xăng Dầu Hưng Yên					52.175.000	42.704.634	9.470.366
21	Công Ty Xăng Dầu Thanh Hóa					605.150.000	494.698.492	110.451.508

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mờ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
22	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An					2.196.000	1.200.000	996.000
23	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh					43.225.000	35.064.634	8.160.366
24	Công Ty Xăng Dầu Quảng Bình					566.048.000	468.213.662	97.834.338
25	Công ty Xăng dầu Khu vực V					153.370.000	118.437.166	34.932.834
26	Công Ty Xăng Dầu Quảng Ngãi					7.160.000	6.112.000	1.048.000
27	Công Ty Xăng Dầu Bình Định					120.035.000	105.751.634	14.283.366
28	Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông					7.300.000	6.103.350	1.196.650
29	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận					9.900.000	7.150.000	2.750.000
30	Công Ty Xăng Dầu Sông Bé					43.225.000	35.064.634	8.160.366
31	Công Ty Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu					553.180.000	411.311.589	141.868.411
32	Chi Nhánh Xăng Dầu Bình Thuận					48.425.000	39.457.634	8.967.366
33	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II					328.750.000	294.391.818	34.358.182
34	Xí Nghiệp Bán Lẻ Xăng Dầu Khu Vực II					106.577.600	88.229.500	18.348.100
35	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang					9.090.000	7.631.350	1.458.650
36	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp					1.790.000	1.528.000	262.000
37	Công Ty Xăng Dầu An Giang					259.350.000	210.387.804	48.962.196
38	Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long					129.675.000	118.372.902	11.302.098
39	Công Ty Xăng Dầu Bến Tre					484.250.000	394.576.340	89.673.660
40	Công Ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ					1.795.000	1.240.232	554.768
41	Chi Nhánh Xăng Dầu Hậu Giang					43.225.000	35.064.634	8.160.366
42	Chi Nhánh Xăng Dầu Bạc Liêu					129.675.000	105.193.902	24.481.098
43	Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh					1.795.000	1.484.275	310.725
44	Công Ty Xăng Dầu Cà Mau					1.576.005.000	1.301.860.663	274.144.337

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
45	Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam					5.568.198.000	5.160.264.273	407.933.727
46	Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP					107.100.000	101.700.000	5.400.000
47	Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex					2.741.000	2.200.000	541.000
48	Tổng Công Ty Vận Tải Thủy Petrolimex					85.229.000	74.855.136	10.373.864
	Cộng					12.962.583.233	11.286.214.527	1.676.368.706

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 01 Khâm Thiên - Phường Khâm Thiên - Quận Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018**PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Mẫu số: HN02-B****BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: VND

STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
			Tổng số	Trong đó:		
				Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	1	2=3+4	3	4	5
1	Công Ty Xăng Dầu Hà Giang	119.787.410				
2	Công Ty Xăng Dầu Cao Bằng	87.324.270				
3	Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Lai Châu	79.846.690				
4	Công Ty Xăng Dầu Lào Cai	178.435.210				
5	Công Ty Xăng Dầu Điện Biên	106.729.095				
6	Công Ty Xăng Dầu Tuyên Quang	228.196.618				
7	Công Ty Xăng Dầu Yên Bái	135.118.943				
8	Công Ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	207.933.523				
9	Chi Nhánh Xăng Dầu Bắc Kạn	80.902.223				
10	Công Ty Xăng Dầu Hà Bắc	220.284.480				
11	Chi Nhánh Xăng Dầu Lạng Sơn.	239.668.700				
12	Công Ty Xăng Dầu Phú Thọ	324.086.829				
13	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực I	404.500.000				
14	Xí Nghiệp Bán Lê Xăng Dầu Khu Vực I	539.025.723				
15	Chi Nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	206.842.962				
16	Chi Nhánh Xăng Dầu Bắc Ninh	156.126.032				
17	Công Ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	233.391.743				
18	Chi Nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	108.645.050				
19	Chi Nhánh Xăng Dầu Sơn La	138.942.593				
20	Xí Nghiệp Xăng Dầu K133	39.690.048				
21	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực III	193.157.690				
22	Công Ty Xăng Dầu Thái Bình	117.115.680				
23	Công Ty Xăng Dầu Hà Nam Ninh	180.316.668				

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: VND

STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
			Tổng số	Trong đó:		
				Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	1	2=3+4	3	4	5
24	Chi Nhánh Xăng Dầu Hà Nam	98.770.540				
25	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Bình	84.970.380				
26	Công Ty Xăng Dầu B12	1.003.507.190				
27	Cảng Dầu B12	6.060.780				
28	Xí Nghiệp Xăng Dầu Quảng Ninh.	182.842.853				
29	Xí Nghiệp Xăng Dầu K131	55.488.946				
30	Chi Nhánh Xăng Dầu Hải Dương	140.338.157				
31	Chi Nhánh Xăng Dầu Hưng Yên	110.542.410				
32	Công Ty Xăng Dầu Thanh Hóa	424.756.794				
33	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An	919.417.880				
34	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh	294.509.313				
35	Công Ty Xăng Dầu Quảng Bình	384.987.420				
36	Công Ty Xăng Dầu Quảng Trị	147.048.220				
37	Công Ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế	168.712.935				
38	Công ty Xăng dầu Khu vực V	399.944.536				
39	Chi Nhánh Xăng Dầu Quảng Nam	160.918.808				
40	Công Ty Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	351.796.440				
41	Chi Nhánh Xăng Dầu Kon Tum	170.124.430				
42	Công Ty Xăng Dầu Quảng Ngãi	188.323.768				
43	Công Ty Xăng Dầu Bình Định	192.800.514				
44	Công Ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	158.657.290				
45	Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	85.133.180				
46	Công Ty Xăng Dầu Phú Khánh	128.124.994				
47	Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên	94.266.370				
48	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	84.924.392				

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: VND

STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
			Tổng số	Trong đó:		
				Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	1	2=3+4	3	4	5
49	Công Ty Xăng Dầu Lâm Đồng	222.526.980				
50	Công Ty Xăng Dầu Tây Ninh	792.495.764				
51	Công Ty Xăng Dầu Sông Bé	130.086.158				
52	Chi Nhánh Xăng Dầu Bình Phước	90.208.740				
53	Công Ty Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	619.706.461				
54	Chi Nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	98.678.040				
55	Công Ty Xăng Dầu Đồng Nai	160.630.240				
56	Xí Nghiệp Bán Lẻ Xăng Dầu Khu Vực II	446.202.500				
57	Công Ty Xăng Dầu Long An	299.441.449				
58	Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang	182.811.585				
59	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp	229.551.960				
60	Công Ty Xăng Dầu An Giang	540.610.450				
61	Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long	247.600.435				
62	Công Ty Xăng Dầu Bến Tre	236.870.020				
63	Công Ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ	50.188.985				
64	Chi Nhánh Xăng Dầu Hậu Giang	67.827.265				
65	Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng	94.017.616				
66	Chi Nhánh Xăng Dầu Bạc Liêu	70.515.995				
67	Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh	225.266.345				
68	Công Ty Xăng Dầu Cà Mau	294.123.347				
69	Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	3.259.350.000				
70	Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	66.300.000				
71	Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	893.250.000				
	Cộng	19.681.297.055				

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN04

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

DVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK 131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK 331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK 337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK 1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGẮN HẠN	17.728.409.693	0	0	0	0	0
1	Công Ty Xăng Dầu Cao Bằng	935.000					
2	Công Ty Xăng Dầu Điện Biên	1.969.000					
3	Công Ty Xăng Dầu Tuyên Quang	122.079.500					
4	Công Ty Xăng Dầu Yên Bái	1.969.000					
5	Công Ty TNHH Xăng Dầu Bắc Thái	170.879.500					
6	Công Ty Xăng Dầu Hà Bắc	29.133.000					
7	Chi Nhánh Xăng Dầu Lạng Sơn.	16.060.000					
8	Công Ty Xăng Dầu Phú Thọ	85.711.010					
9	Xí Nghiệp Bán Lẻ Xăng Dầu Khu Vực I	290.564.873					
10	Chi Nhánh Xăng Dầu Vĩnh Phúc	80.596.292					
11	Chi Nhánh Xăng Dầu Bắc Ninh	64.092.772					
12	Công Ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình	55.617.500					
13	Chi Nhánh Xăng Dầu Hòa Bình	111.235.000					
14	Chi Nhánh Xăng Dầu Sơn La	55.617.500					
15	Xí Nghiệp Xăng Dầu K133	111.235.000					
16	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực III	12.496.000					
17	Công Ty Xăng Dầu Thái Bình	95.095.000					
18	Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Bình	3.938.000					
19	Công Ty Xăng Dầu B12	2.431.244.104					
20	Chi Nhánh Xăng Dầu Hưng Yên	57.392.500					
21	Công Ty Xăng Dầu Thanh Hóa	799.708.000					
22	Công Ty Xăng Dầu Nghệ An	548.527.042					
23	Công Ty Xăng Dầu Hà Tĩnh	84.750.500					

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 01 Khâm Thiên - Phường Khâm Thiên - Quận Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018**BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

ĐVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK 131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK 331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK 337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK 1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
24	Công Ty Xăng Dầu Quảng Bình	805.324.800					
25	Công ty Xăng dầu Khu vực V	162.215.797					
26	Công Ty Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	99.550.000					
27	Công Ty Xăng Dầu Quảng Ngãi	244.918.768					
28	Chi Nhánh Xăng Dầu Đắk Nông	8.030.000					
29	Công Ty Xăng Dầu Tây Ninh	644.252.500					
30	Công Ty Xăng Dầu Sông Bé	39.197.100					
31	Chi Nhánh Xăng Dầu Bình Phước	29.133.000					
32	Công Ty Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	702.188.712					
33	Chi Nhánh Xăng Dầu Bình Thuận	45.235.250					
34	Xí Nghiệp Bán Lê Xăng Dầu Khu Vực II	304.647.360					
35	Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp	253.977.000					
36	Công Ty Xăng Dầu An Giang	556.126.900					
37	Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long	472.567.700					
38	Công Ty Xăng Dầu Bến Tre	532.675.000					
39	Công Ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ	13.563.000					
40	Chi Nhánh Xăng Dầu Hậu Giang	47.547.500					
41	Chi Nhánh Xăng Dầu Sóc Trăng	61.033.500					
42	Chi Nhánh Xăng Dầu Bạc Liêu	169.768.500					
43	Công Ty Xăng Dầu Cà Mau	1.880.905.524					
44	Công Ty Xăng Dầu Hà Giang	5.907.000					
45	Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	117.810.000					
46	Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	5.027.056.710					
47	Tổng Công Ty Vận Tải Thủy Petrolimex	93.751.900					
48	Công Ty TNHH Petrolimex Lào	180.180.079					
	PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 01 Khâm Thiên - Phường Khâm Thiên - Quận Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN05

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

ĐVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cược (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGẮN HẠN	0	3.788.380.524	0	0	0	0
1	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực I		820.600.000				
2	Công Ty Xăng Dầu Bình Định		212.137.380				
3	Công Ty Xăng Dầu Đồng Nai		139.275.840				
4	Công Ty Xăng Dầu Trà Vinh		66.741.000				
5	Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam		2.027.415.809				
6	Công Ty Cổ Phần TM&VT Petrolimex Đà Nẵng		148.320.175				
7	Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex		370.512.000				
8	Công ty TNHH hóa chất PTN		3.378.320				
	PHẦN II: DÀI HẠN		0				
	Cộng	0	3.788.380.524	0	0	0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Giám đốc


Nguyễn Hữu Hưng


Nguyễn Văn Quý



Phan Thanh Sơn